Là một sáng tạo đặc biệt, mang âm hưởng của âm nhạc dân gian Việt Nam, có tính chuyên nghiệp và bác học cao, Nhã nhạc cung đình Huế mang một âm điệu đặc trưng, thể hiện phong cách, tâm hồn, bản sắc Việt Nam nói chung và Huế nói riêng. Tháng 11 năm 2003, Nhã nhạc đã được UNESCO ghi tên vào danh mục Các Kiệt tác Di sản phi vật thể của nhân loại.

Âm nhạc cung đình Việt có nguồn gốc lâu đời trong nền văn hoá, lịch sử của dân tộc.

Sau thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn 1000 năm, vào đầu thế kỷ X, Việt Nam bước vào kỷ nguyên độc lập với sự thiết lập nhà nước quân chủ, sự hình thành giai cấp quý tộc, từ đó dẫn đến sự hình thành và phát triển một hình thức sinh hoạt âm nhạc riêng phục vụ cho lễ nghi của triều đình và nhu cầu sinh hoạt của tầng lớp quý tộc.

Từ thời nhà Lý (1010- 1225), triều đình đã cho thành lập một tổ chức ca múa nhạc cung đình với quy mô lên đến hơn 100 người. Được xây dựng trên cơ sở truyền thống văn hóa văn nghệ dân gian lâu đời của người Việt cổ, sinh hoạt ca múa nhạc trong cung đình thời Lý và sau đó là thời Trần (1225 - 1400) đã trở nên khá phong phú về các loại hình và bài bản.

Lúc này, cuộc sống giữa quý tộc và dân thường vẫn khá gần gũi nên các hình thức ca múa nhạc trong cung đình vẫn còn bám rễ và giữ mối quan hệ khăng khít với dòng âm nhạc dân gian. Mặt khác, các tài liệu lịch sử và khảo cổ cho thấy âm nhạc cung đình Việt Nam thời kỳ này đã chịu một số ảnh hưởng nhất định của hai nền văn hóa lân cận là Trung Hoa và Chiêm Thành. Càng về sau, sự phân hoá giai cấp trong xã hội càng trở nên rõ rệt, mức độ chính quy hóa về mặt tổ chức trong cung đình Việt Nam ngày càng cao, dẫn đến sự phân biệt khắt khe hơn trong việc sử dụng các loại dàn nhạc trong cung đình và ngoài dân gian.

Dưới thời nhà Trần, cùng với sự xuất hiện của Đại nhạc và Tiểu nhạc triều đình quy định rõ Đại nhạc chỉ dành riêng cho vua, còn hoàng gia và các quan lớn khi nào có tế lễ lớn mới được sử dụng; và với Tiểu nhạc thì kẻ trên người dưới đều dùng được. Đại nhạc và Tiểu nhạc thời kỳ này có biên chế như sau: Đại nhạc gồm có: trống cơm, ống kèn, tiểu quản, xập xoã, trống lớn; Tiểu nhạc gồm có: đàn cầm, đàn tranh, đàn tỳ bà, đàn thất huyền, đàn song huyền, địch, sái, kèn và quản.

Bước sang thế kỷ XV, âm nhạc cung đình Việt có những bước chuyển biến đáng kể. Thời đại nhà Hồ (1400 - 1407) dù tồn tại trong thời gian rất ngắn nhưng cũng đã tiến hành nhiều cuộc cải cách về văn hóa, kinh tế, xã hội. Đối với âm nhạc cung đình, nhà Hồ đã chính thức cho du nhập Nhã nhạc cùng một số nguyên tắc của nó từ Trung Hoa. Nhã

nhạc thời kỳ này có sử dụng múa văn và múa võ. Đây được coi là một trong những nguyên tắc của Nhã nhạc.

Đến thời nhà Lê (1427 - 1788), Nhã nhạc hoàn thiện với tư cách là một điển chế. Thời kỳ này, Nhã nhạc được phát triển như là loại nhạc chính thống, một thứ tài sản riêng của triều đình, đối lập với nó là Tục nhạc, tức là dòng âm nhạc dân gian. Như vậy, trong thời kỳ này, âm nhạc cung đình Việt đã hình thành một dòng âm nhạc chính thống: quốc nhạc cùng song song với dòng âm nhạc dân gian cùng tồn tại và phát triển.

Về quy mô tổ chức, âm nhạc cung đình Việt dưới thời nhà Lê đã trở nên hoàn thiện và chặt chẽ. Các tổ chức âm nhạc được thành lập, đặt dưới sự cai quản của các nhạc quan. Thời kỳ này, triều đình định ra các loại nhạc như sau: Giao nhạc, Miếu nhạc, Ngũ tự nhạc, Cứu nhật nguyệt giao trùng nhạc, Đại triều nhạc, Thường triều nhạc, Đại Yến nhạc, Cung trung nhạc phỏng theo nguyên tắc Nhã nhạc nhà Minh của Trung Hoa.

Triều đình nhà Lê cho thành lập 2 tổ chức dàn nhạc là Đường thượng chi nhạc và Đường hạ chi nhạc với biên chế như sau: Đường thượng chi nhạc gồm: trống treo lớn, Biên khánh, Biên chung, đàn Cầm, đàn Sắt, Sinh, Tiêu, Quản, Thược, Chúc, Ngữ, Huân, Trì; Đường hạ chi nhạc gồm có phương hướng treo, Không hầu, Tỳ Bà, Quản cổ, Quản địch.

Tuy nhiên, sang thế kỷ XVI, XVII và đặc biệt vào giai đoạn cuối triều Lê, âm nhạc cung đình dần dần đi vào suy thoái. Biên chế các dàn nhạc bị thu hẹp, Nhã nhạc và Tục nhạc không còn phân biệt rõ rệt như trước nữa, thậm chí một số dàn nhạc dân gian còn được đưa vào chơi trong cung đình.

Khi triều đại nhà Nguyễn (1802-1945) lên kế vị, tình hình trên được cải thiện. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ổn định đã tạo điều kiện cho văn hoá nghệ thuật phát triển, đặc biệt dưới triều vua Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883).

Âm nhạc cung đình được nhà vua coi trọng và giao cho Bộ Lễ tổ chức nhiều loại âm nhạc cung đình. Bấy giờ triều đình quy định 7 thể loại âm nhạc: Giao nhạc, Miếu nhạc, Ngũ tự nhạc, Đại Triều nhạc, Thường triều nhạc, Yến nhạc, Cung trung nhạc.

Sử dụng trong các loại nhạc này là do các quan trong bộ Lễ biên soạn, có nội dung phù hợp với từng cuộc lễ của triều đình. Chẳng hạn, trong lễ Tế giao, có 10 nhạc chương mang chữ Thành (nghĩa là: nên việc, thành công, thành tựu) bao gồm: An thành tri chương (khúc hát cầu mong mọi sự được yên ổn và thành công) được diễn tấu trong lễ rước thần về; Triệu Thành tri chương (khúc hát cầu mong sự khởi đầu tốt đẹp) được diễn tấu trong lễ dâng ngọc lụa; Đăng thành chi chương (khúc hát cầu mong sự dâng hiến thành công): lễ dâng vật tế (mâm thịt tế); Mỹ thành chi trương (khúc hát cầu mong điềm lành): Á hiến lễ (tuần rượu thứ hai); Vĩnh Thành chi chương (khúc hát cầu mong sự thành công lâu dài): chung hiến lễ (tuần rượu thứ ba); Doãn thành chi chương (khúc hát cầu mong sự bằng lòng của thần): tấu khi hạ cỗ; Hy thành chi chương (Khúa hát cầu mong thần phù hộ, giúp đỡ): tấu khi tiễn thần đi; Hựu Thành chi chương (khúc hát cầu mong thần phù hộ, giúp đỡ): tấu khi đốt đồ cúng; Khánh thành chi chương (khúc hát bày tỏ niềm vui mừng sau sự thành công của cuộc tế lễ): tấu khi vua về cung. Các nhạc chương được hát lên với sự phụ hoạ của dàn nhạc, cùng sự tham gia của múa Bát dật (gồm 64 văn sinh và 64 võ sinh), tạo nên một khung cảnh hoành tráng, trang trọng.

Tương tự, trong lễ tế Xã tắc có 7 nhạc chương mang chữ Hoà (nghĩa là sự hài hoà- harmony), tế Lịch đại đế vương có 6 nhạc chương mang chữ Huy (nghĩa là sự tốt lành), tế văn miếu có 6 nhạc chương mang chữ Văn (nghĩa là có học vấn- educated), lễ Đại triều dùng 5 bài mang chữ Bình (nghĩa là sự hòa bình- Peace), Lễ vạn thọ dùng 7 bài mang chữ Thọ (nghĩa là sống lâu- longevity), lễ Đại Yến dùng 5 bài mang chữ Phúc (nghĩa là may mắn- happiness) vv...

Bên cạnh số lượng phong phú các nhạc chương, có thể nói đây còn là thời điểm nở rộ của các dàn nhạc cung đình. So với các thời đại trước, triều đình Nguyễn đã cho bổ sung thêm nhiều loại dàn nhạc như Nhã nhạc, Huyền nhạc,

Ti Trúc Tế nhạc, Ty chung, Ty Khánh, Ty Cổ. Biên chế các dàn nhạc cũng được mở rộng hơn trước, một số quy mô rất lớn.

Cụ thể các dàn nhạc thời kỳ này có biên chế như sau (Theo Nội các triều Nguyễn, Khâm định Đại Nam Hội diễn Sư lệ giữa thế kỷ XIX): Huyền nhạc: gồm 26 nhạc cụ: 1 kiến cổ, 1 bác chung, 1 đặc khánh, 1 bộ biên chung, 1bộ biên khánh, 1 bác phụ, 1 chúc, 1 trống, 2 đàn Cầm, 2 đàn Sắt, 2 bài tiêu, 2 tiêu, 2 địch, 2 Sinh, 2 Huân, 2 Trì, 2 Phách bản. **Đại nhạc** gồm 42 nhạc cụ: 20 trống, 8 minh già, 4 câu giốc (tù và bằng sừng trâu), 4 sa la, 4 tiểu sa, 2 hải loa (tù và bằng ốc biển). **Nhã nhạc** gồm 8 nhạc cụ: 1 trống bản, 1 tỳ bà, 1 đàn nguyệt, 1 đàn nhị, 2 địch, 1 tam âm, 1 phách tiền. **Ti trúc tế nhạc:** gồm 8 ca sinh và 8 nhạc công. **Ty chung- Ty khánh:** gồm 6 nhạc công chơi các nhạc cụ: bác chung, đặc khánh, biên chung, biên khánh. **Ty cổ:** gồm 7 nhạc công.

Nhã nhạc trong truyền thống văn hóa của cộng đồng có liên quan (cộng đồng Huế):

Trước khi trở thành kinh đô của Việt , Huế đã từng là Thủ phủ của Đàng Trong (phần đất phía của Việt) trong suốt hơn 200 năm. Lúc bấy giờ, văn hóa Huế vữa kế thừa văn hóa Thăng Long, tiếp thu văn hoá miền Trung và bên ngoài để sáng tạo nên một nền văn hóa - văn hóa Phú Xuân.

Trong giai đoạn này, giai cấp quý tộc đã manh nha hình thành, dẫn đến sự xuất hiện của một số hình thức ca múa nhạc trong các dinh phủ để phục vụ cho nhu cầu giải trí của giới quý tộc. Nhiều điệu múa cung đình hiện còn như Nữ tướng xuất quân, Đấu chiến thắng Phật, Tam Quốc- Tây Du... đã xuất hiện ngay từ thời này.

Nghệ thuật Tuồng cũng được giới quý tộc hết sức ưa chuộng, trong các dinh phủ đã cho thành lập những đội diễn gồm những diễn viên Tuồng chuyên nghiệp.

Tình trạng chính quy hoá, chuyên nghiệp hóa ngày càng cao này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập hình thức âm nhạc cung đình Huế vào đầu thế kỷ XIX, khi Huế trở thành kinh đô của toàn bộ lãnh thổ Việt Nam dưới thời nhà Nguyễn.

Âm nhạc cung đình Việt bắt nguồn từ âm nhạc dân gian, chọn lọc, tinh chế và nâng cao cho phù hợp với lối sống và lễ nghi của cung đình. Có thể nói âm nhạc cung đình mang âm hưởng của âm nhạc dân gian Việt Nam.

Bên cạnh đó, trong quá trình phát triển, âm nhạc cung đình Việt Nam có tiếp thu ảnh hưởng của âm nhạc cung đình Trung Hoa (ví dụ như quan niệm về vũ trụ và nhân sinh liên quan đến âm dương ngũ hành...) và nền âm nhạc Cham Pa. Đây cũng chính là nét tương đồng chung của văn hoá phương Đông.

Nhã nhạc mang bản sắc văn hoá đậm nét, mang âm điệu đặ trưng, thể hiện phong cách, tâm hồn, bản sắc Việt nói chung và Huế nói riêng. Nhã nhạc là một trong những đại diện của văn hoá cung đình Huế. Về mặt âm nhạc học, Nhã nhạc có mối liên hệ gần gũi với âm nhạc dân gian Huế, như việc cùng áp dụng một số loại hơi nhạc đặc trưng như hơi Khách, hơi Dựng.

Trong âm nhạc truyền thống Việt Nam, hơi nhạc được cấu thành bởi yếu tố thang âm và các hình thức trang điểm chữ nhạc phù hợp với ngữ điệu giọng nói của từng địa phương. Vì vậy, hơi nhạc phản ánh rất rõ nét bản sắc văn hóa âm nhạc riêng của vùng Huế. Với việc áp dụng các loại hơi nhạc của Huế, Nhã nhạc thể hiện rõ bản sắc văn hóa Huế, đặc biệt là văn hóa cung đình. Tính ưu việt của Nhã nhạc còn được thể hiện ở chỗ nó đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến nhiều loại hình âm nhạc khác trong vùng như Ca Huế, nhạc Tuồng, nhạc múa cung dình. Và, vượt ra khỏi vùng đất khai sinh ra nó, Nhã nhạc đã lan toả vào miền Nam để khai sinh ra những hình thức nghệ thuật biểu diễn mới, đó là loại hình đờn ca tài tử (một loại nhạc thính phòng) và hình thức sân khấu Cải lương vốn rất phổ biến trên toàn quốc trong mấy thập kỷ qua.

Nhã nhạc có các chức năng văn hoá, xã hội, biểu tượng sấu sắc. Đây là một loại hình âm nhạc bác học, phản ánh nhận thức, thẩm mỹ nghệ thuật của giai cấp quý tộc xã hội phong kiến, một thành phần đóng vai trò chủ đạo trong xã hội Việt Nam suốt hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX).

Bên cạnh đó, nhã nhạc còn là một thành tố của các cuộc tế lễ, lễ cung đình như Tế Giao, Tế Miếu, Lễ Đại triều, Thường triều; là phương tiện văn hoá giúp con người giao tiếp với thế giới thần linh; là một biểu tượng của vương triều, của sự bình yên cho cả quốc gia. Nhã nhạc được coi là một kiệt tác sáng tạo. Trong khi các thể loại âm nhạc khác ở Việt Nam đều là sáng tạo của địa phương thì Nhã nhạc là loại hình duy nhất mang tính chất quốc gia.

Nhã nhạc từng là quốc nhạc của triều đình quân chủ, được sự quan tâm, chăm sóc đặc biệt của triều đình nên nó mang những giá trị nổi bật về mặt lịch sử và nghệ thuật. Với chức năng phục vụ các nghi lễ của triều đình và là phương tiện giao tiếp với thế giới thần linh, Nhã nhạc mang tính triết lý cao. Nó thể hiện những quan niệm về vũ trụ và nhân sinh của người Việt Nam nói riêng và phương Đông nói chung, chẳng hạn quan niệm về một thế giới siêu hình, ở đó Trời Đất, các thần linh và tổ tiên ngự trị; trong văn hoá của người Việt cổ; tư tưởng Tôn quân...

Những quan niệm trên được biểu lộ rất rõ trong kết cấu các biên chế dàn nhạc, trong các động tác múa cũng như trong nội dung các bài bản âm nhạc. Là loại hình âm nhạc nghi lễ, Nhã nhạc có tính trang trọng, hoành tráng, phù hợp với các cuộc lễ long trọng của triều đình.

Các dàn nhạc cung đình Việt Nam thường có quy mô lớn và được cơ cấu rất chặt chẽ, trong đó, vai trò của bộ gõ, đặc biệt là nhạc cụ trống (trống Trung, trống Chiến đối với đại nhạc và trống Bảng đối với Tiểu nhạc) rất quan trọng. Trống là nhạc cụ chủ chốt, giữ chức năng là người dẫn đường cho toàn dàn nhạc.

Bằng những mô hình tiết tấu có quy ước (gọi là các câu thủ, câu vỹ), trống báo hiệu cho các nhạc công trong dàn nhạc lúc nào thì bắt đầu cử nhạc, đánh những bài bản gì và lúc nào thì kết thúc bản nhạc. Vì thế, trống được xem như người chỉ huy đối với các dàn nhạc cung đình.

Với vai trò là một thành tố của cuộc lễ, Nhã nhạc là loại nhạc không tồn tại độc lập mà gắn bó với quy trình của nghi lễ. Điều này đòi hỏi nhạc công phải bám theo từng tiết lễ để cử nhạc nhằm tạo ra sự hài hoà về âm thanh.

Mặt khác, các bài bản Nhã nhạc luôn là những bản hợp tấu nhiều nhạc cụ, có lúc có cả sự tham gia của múa và hát. Do đó, nó đòi hỏi tối đa sự phối hợp của hàng trăm nhạc công, ca công và diễn viên tham gia diễn tấu trong cuộc lễ.

Nhạc cung đình thường có quy mô lớn và có sự tham gia của các nhiều loại nhạc cụ: kèn bóp, sáo trúc, nhị, thập lục, bầu, tam, tỳ bà và bộ gõ thanh la, sênh tiền, phách, trống chầu, trống chiến...

Các dàn nhạc và nhạc cụ của Nhã nhạc đa dạng và quy mô lớn, chẳng hạn Huyền nhạc có 26 nhạc công, Đại nhạc có đến 43 nhạc công. Các nhạc khí sử dụng có âm sắc đa dạng, phong phú với đầy đủ tiếng kim, tiếng thổ, tiếng tơ, tiếng trúc, tiếng da,... tạo nên những âm thanh trầm bổng, trong đục khác nhau.

Vì vậy khi hòa tấu, mỗi nhạc cụ của dàn nhạc đều nghe được rõ ràng mà không nhạc cụ nào lấn át nhạc cụ nào. Nhã nhạc Việt Nam có các hệ thống hơi nhạc phong phú như hơi Khách (Bắc), hơi Bằng, hơi Dung, hơi Nam, nó có khả năng diễn đạt tốt các sắc thái âm nhạc khác nhau.

Nhã nhạc Việt có hệ thống các bài bản rất phong phú. Chỉ riêng hệ thống nhạc chương đã có đến hàng trăm bản, ngoài ra còn có các bài bản khí nhạc dành cho Tiểu nhạc, Đại nhạc, Huyền nhạc,... Kỹ thuật diễn tấu trong Nhã nhạc hết sức tinh vi, đòi hỏi một trình độ chuyên nghiệp cao.

Nói đến Nhã nhạc Việt là nói đến kỹ thuật biểu diễn khí nhạc, trong đó mỗi nhạc cụ đều áp dụng một mức độ kỹ thuật điêu luyện nhất định. Chẳng hạn đối với các nhạc cụ dây, các kỹ thuật như rung, vỗ, vuốt, nhấn, vê được áp

dụng như là những nguyên tắc để tạo nên vẻ đẹp của giai diệu và bản sắc văn hóa trong âm nhạc. Đối với Kèn Bóp, một nhạc cụ nằm trong hệ thống Đại nhạc, tiếp hơi là một rất tinh tế, đòi hỏi ở nhạc công một quá trình luyện tập hơi thở rất lâu dài và công phu.

Kỹ thuật tiếp hơi nghĩa là khi sắp hết một luồng hơi, nhạc công phồng hai má rồi ép dần hai má để hơi vẫn thổi vào dăm kèn, trong khi đó, mũi hít thật nhanh và nhiều hơi vào phổi để rồi lại tiếp tục vận hơi lên để thổi hơi vào dăm kèn. Cứ như vậy, luồng hơi thổi vào dăm kèn không bao giờ đứt quãng, tiếng kèn không bao giờ ngắt. Kỹ thuật này cho phép nhạc công chơi những đoạn nhạc dài vô kể mà không cần phải dừng lại dể lấy hơi.

Với nhạc cụ sáo trúc (thuộc Tiểu nhạc), kỹ thuật reo cũng đòi hỏi một trình độ kỹ thuật điêu luyện. Muốn thực hiện kỹ thuật này, hai môi của nhạc công hơi khép lại, mặt trên đầu lưỡi hơi chạm vào hàm trên, rồi phát hơi thật mạnh cho lưỡi rung thật đều.

Luồng hơi bị rung manh tia vào thành miệng lỗ thổi tạo ra những âm thanh nghe như tiếng vê ở nhạc khí dây gảy. Và đối với trống, nhạc công có thể tạo ra những hiệu quả nghe như tiếng gió lướt nhẹ, hoặc những cuộn khói kỳ lạ bay lên tận chín tầng mây, nơi có thần linh ngự trị...

Bên cạnh đó, kỹ thuật hoà tấu cũng cần có một trình độ điêu luyện rất cao. Trong quá trình hoà tấu, nhạc công phải chú ý lắng nghe nhau, nhất là nghe tiếng trống báo hiệu để vào thủ, ra vĩ thật nhịp nhàng, ăn ý. Chính vì thế, diễn tấu nhã nhạc phải là những nhạc công chuyên nghiệp, có quá trình lâu dài và công phu.

Là một loại hình nghệ thuật gắn với cuộc sống của cung đình qua nhiều triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn...và tồn tại đến tận hôm nay là một bằng chứng độc đáo về mặt sáng tạo nghệ thuật.

Truyền thống văn hoá đó đã được duy trì và phát triển qua cả nghìn năm lịch sử của dân tộc và phần nào được lưu truyền cho tới ngày nay. Những giá trị này được thể hiện rất đậm nét trong các cuộc tế lễ dân gian của người dân địa phương.

Kể từ khi triều đình Nguyễn rơi vào tình trạng suy thoái trước nạn ngoại xâm cuối thế kỷ XIX, âm nhạc cung đình cùng các sinh hoạt văn hoá truyền thống khác của triều đình cũng dần dần phôi pha.

Cuối thời Nguyễn, triều đình chỉ còn duy trì 2 loại dàn nhạc là Đại nhạc và Tiểu nhạc với các nhạc cụ như sau: Đại nhạc gồm: trống, kèn, mõ, bồng, xập xoã; Tiểu nhạc gồm: trống bản, đàn Tỳ bà, Đàn Nhị, đàn Tam, Địch, Tam âm, Phách tiền. Bên cạnh đó, với sự ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ của văn hoá phương Tây, đặc biệt là văn hoá Pháp, triều đình cho du nhập dàn Quân nhạc của phương Tây. Đến khi chế độ quân chủ Việt Nam chấm dứt vào năm 1945, âm nhạc cung đình Huế mất vị trí chức năng xã hội, môi trường diễn xướng nguyên thuỷ đi vào suy thoái có nguy cơ thất truyền.

Trong những năm gần đây, nước ta đã chú trọng đến công tác phục hồi nhã nhạc, cụ thể là từ năm 1993-1995, sau khi di sản kiến trúc Huế được UNESCO công nhận là di sản văn hoá nhân loại, một dự án quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá Huế đã được đệ trình Chính phủ Việt Nam.

Ngày 12/2/1996, Chính phủ Việt Nam đã có Quyết định phê duyệt dự án quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích cố đô Huế 1996- 2010, trong đó mục tiêu bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể cung đình Huế là một trong ba mục tiêu chính của Dự án.

Ngày 24/7/2005, Chính phủ Việt Nam đã có công văn về việc lập hồ sơ Âm nhạc cung đình Việt Nam: Nhã nhạc là loại hình âm nhạc truyền thống tiêu biểu của Việt Nam để đề nghị UNESCO công nhận là Kiệt tác di sản Văn hóa Phi vật thể và Truyền khẩu của nhân loại đợt 2, năm 2003.

Tháng 11 năm 2003, Nhã nhạc (triều Nguyễn) đã được UNESCO ghi tên vào danh mục Các Kiệt tác Di sản phi vật thể của nhân loại.

Nguồn: **Cpv.org.vn**
http://hoisuhoc.vn/thongtinsuhoc.asp?id=197